

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN PGT HOLDINGS
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
đã được kiểm toán



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP.HCM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần PGT Holdings (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính 2024, kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024.

I. Thông tin chung về Công ty

1. Thành lập

Công ty Cổ phần PGT Holdings (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Taxi Gas Sài Gòn Petrolimex, được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303527483 ngày 06 tháng 09 năm 2007, đã đăng ký thay đổi lần thứ 13 vào ngày 02 tháng 05 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 12 Tòa nhà Pax Sky, 144-146-148 Lê Lai, P.Bến Thành, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:

- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ thuốc).
- Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật).
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đầu (trừ thanh toán hồi phiếu, thông tin ti lệ lượng và tư vấn chứng khoán).
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán hàng nông lâm sản (trừ gạo, đường mía và đường củ cải) (không bán buôn nông sản tại trụ sở).
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán hàng thủy sản, lương thực thực phẩm (trừ gạo, đường mía và đường củ cải)
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất.
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác.
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn đạt tiêu chuẩn sao (không hoạt động tại trụ sở).
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh).
- Lập trình máy vi tính.
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính.
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính.
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục. Chi tiết: tư vấn du học.
- In ấn. Chi tiết: Dịch vụ liên quan đến sản xuất.
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Bán buôn rượu, bia, nước giải khát, sữa (không kinh doanh hoạt động ăn uống).
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công cơ khí (không hoạt động tại trụ sở).
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Bán buôn hàng thủ công mỹ nghệ, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phụ gia, thực phẩm (không kinh doanh dịch vụ ăn uống).
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa. Chi tiết: Cho thuê kho.
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Dịch vụ vận tải hành khách.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sở hữu hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản.
- Điều hành tour du lịch. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế phục vụ khách du lịch quốc tế đến Việt Nam.
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ hàng lông thú; bán lẻ phụ kiện hàng may mặc khác như găng tay, khăn, bát tất, cà vạt, dây đeo quần; Bán lẻ giày, dép; Bán lẻ cặp, túi, ví, hàng da và giả da.
- Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp. Cung cấp dịch vụ hỗ trợ văn phòng hỗn hợp hàng ngày, như lễ tân, đánh máy, chuẩn bị tài liệu, gửi nhận thư.
- Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy làm bột giấy; Sản xuất máy làm giấy và giấy bìa; Sản xuất máy sấy gỗ, bột giấy, giấy và giấy bìa; Sản xuất máy sản xuất các sản phẩm từ giấy và giấy bìa; Sản xuất máy làm cao su mềm...
- Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác. Chi tiết: Cung cấp dịch vụ hỗ trợ văn phòng hỗn hợp hàng ngày, như lễ tân, đánh máy, chuẩn bị tài liệu, gửi nhận thư.
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Bán buôn nước hoa, nước thơm, dầu thơm; - Bán buôn hàng mỹ phẩm: son, phấn, kem dưỡng da và trang điểm, mỹ phẩm dùng cho mắt; Chế phẩm vệ sinh: xà phòng thơm, nước gội đầu, sữa tắm...
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng.
- Đào tạo trung cấp. Chi tiết: Đào tạo dạy nghề (không hoạt động tại trụ sở).

Tên tiếng anh: PGT HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: PGT HOLDINGS

Mã chứng khoán: PGT (sàn HNX)

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính cho năm tài chính 2024, kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2024 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát:

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông	Ryotaro Ohtake	Chủ tịch
Ông	Shimabukuro Yoshihiko	Thành viên
Ông	Kakazu Shogo	Thành viên
Bà	Phạm Thị Thoa	Thành viên
Ông	Lê Minh Đức	Thành viên

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông	Lê Quốc Duy	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Minh Dương	Thành viên
Bà	Bùi Thị Ngà	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông	Kakazu Shogo	Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật
Bà	Nguyễn Thị Thanh Chi	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.



527.

IG T
PHÁ
OLD

Ổ HỒ

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2024 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. HCM, ngày 28 tháng 3 năm 2025

PM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Kakazu Shogo
Tổng Giám đốc



Số : 383/BCKT/TC/2025/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

- Cổ đông Công ty Cổ Phần PGT Holdings
- Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần PGT Holdings
- Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần PGT Holdings

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công Ty Cổ phần PGT Holdings, được lập ngày 21 tháng 3 năm 2025 từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần PGT Holdings tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng Giám đốc



Đ. KIM NGỌC

Số giấy CNDKHN kiểm toán: 0181-2023-142-1

Kiểm toán viên

NGUYỄN ĐĂNG LÊ TRUNG

Số giấy CNDKHN kiểm toán: 3264-2022-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh (V)	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		45.120.845.084	37.597.997.782
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	7.690.504.685	8.067.068.066
1. Tiền	111		7.690.504.685	8.067.068.066
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.763.689.583	26.049.169.264
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	42.814.251.243	41.412.349.452
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.a	3.808.108.206	1.411.031.918
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4.a	6.721.700.000	6.771.700.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	21.608.680.782	17.643.138.545
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(41.189.050.648)	(41.189.050.648)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		372.047.533	215.176.941
1. Hàng tồn kho	141	V.7	372.047.533	215.176.941
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.294.603.283	3.266.583.511
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	396.147.847	312.863.392
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.9	1.243.542.013	1.298.806.696
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.10	1.654.913.423	1.654.913.423
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		24.456.562.551	25.027.245.797
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13.708.516.151	13.722.566.151
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.3.b	-	550.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.4.b	11.000.000.000	11.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.11	2.708.516.151	2.722.016.151
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

5013729
CÔNG TY
TNHH
PGT
TÀI CHÍNH
KIỂM TOÁN
HỢP NHẤT
TP. HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh (V)	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
II. Tài sản cố định	220		90.563.149	107.481.022
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.12	90.563.149	107.481.022
- Nguyên giá	222		2.244.234.895	2.740.340.143
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.153.671.746)	(2.632.859.121)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.13	-	-
- Nguyên giá	228		1.400.891.772	1.337.257.620
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.400.891.772)	(1.337.257.620)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.657.483.251	11.197.198.624
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	354.884.678	182.799.601
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	V.15	10.302.598.573	11.014.399.023
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		69.577.407.635	62.625.243.579

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		25.090.738.228	24.191.865.196
I. Nợ ngắn hạn	310		24.740.738.228	23.841.865.196
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	456.080.216	220.962.632
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	37.742.783	34.182.727
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18	1.965.676.423	1.544.102.422
4. Phải trả người lao động	314	V.19	1.675.478.552	1.269.805.626
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	725.850.875	701.398.986
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21.a	19.879.651.023	20.071.154.446
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.22	258.356	258.356
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		350.000.000	350.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.21.b	350.000.000	350.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh (V)	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		44.486.669.407	38.433.378.384
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	44.486.669.407	38.433.378.384
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		92.418.010.000	92.418.010.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		92.418.010.000	92.418.010.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.840.919.261	1.840.919.261
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(2.847.027.967)	(3.314.920.526)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.705.559.758	1.705.559.758
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		30.054.655	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(61.754.279.790)	(63.071.412.775)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(67.295.319.988)	(74.232.165.619)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.541.040.198	11.160.752.843
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		13.093.433.490	8.855.222.666
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		69.577.407.635	62.625.243.579

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Chi

TP. HCM, ngày 21 tháng 3 năm 2025
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thanh Chi
Tổng Giám đốc

Kakazu Shogo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2024

Chỉ tiêu (1)	Mã số Thuyết minh		Đơn vị tính: VND	
			Năm 2024	Năm 2023
	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	36.226.259.588	22.772.448.051
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		36.226.259.588	22.772.448.051
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	22.317.544.423	16.519.037.753
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11)	20		13.908.715.165	6.253.410.298
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.458.995.321	12.978.937.102
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	(2.715.555.348)	(4.068.729.904)
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	360.601.329
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	528.187.234	449.518.776
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	14.558.048.142	11.576.180.261
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20+(21-22)-(25+26))	30		5.997.030.458	11.275.378.266
12. Thu nhập khác	31	VI.7	782.156.097	399.175.940
13. Chi phí khác	32	VI.8	219.776.425	109.716.211
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		562.379.672	289.459.729
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40)	50		6.559.410.130	11.564.837.994
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1.018.369.932	404.085.151
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)	60		5.541.040.198	11.160.752.843
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		4.692.543.813	11.153.555.178
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		848.496.385	7.197.666
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		508	1.207

TP. HCM, ngày 21 tháng 3 năm 2025

 Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Thanh Chi


Nguyễn Thị Thanh Chi


Kakazu Shogo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Năm 2024	Năm 2023
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		6.559.410.130	11.564.837.994
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		(415.553.223)	(75.265.623)
- Các khoản dự phòng	3		-	(60.094.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(5.241.151.418)	(11.949.188.481)
- Chi phí lãi vay	6		-	360.601.329
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		902.705.489	(159.108.781)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(6.983.405.186)	1.038.131.478
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(156.870.592)	133.597.900
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5.074.354.361	8.030.142.319
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(255.369.532)	1.318.162.908
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(360.601.329)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(457.693.222)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.129.947.241	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.223.907.213)	-
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.970.238.654)	10.000.324.495
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(63.634.152)	(54.606.444)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		496.105.248	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(17.771.700.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		50.000.000	11.200.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(15.341.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	17.021.766.928
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.111.204.177	11.949.188.481
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.593.675.273	7.003.648.965

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Năm 2024	Năm 2023
1	2	3	4	5
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(11.437.278.084)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(11.437.278.084)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50		(376.563.381)	5.566.695.376
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.067.068.066	2.500.372.690
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70		7.690.504.685	8.067.068.066

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Chi

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Chi

TP. HCM, ngày 21 tháng 3 năm 2025

Tổng Giám đốc



Kakazu Shogo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

I. Thông tin chung về Công ty**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần PGT Holdings (dưới đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Taxi Gas Sài Gòn Petrolimex, được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303527483 ngày 06 tháng 09 năm 2007, đã đăng ký thay đổi lần thứ 13 vào ngày 02 tháng 05 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 12 Tòa nhà Pax Sky, 144-146-148 Lê Lai, P.Bến Thành, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:

- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ thuốc).
- Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật).
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đầu (trừ thanh toán hối phiếu, thông tin ti lệ lượng và tư vấn chứng khoán).
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán hàng nông lâm sản (trừ gạo, đường mía và đường củ cải) (không bán buôn nông sản tại trụ sở).
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán hàng thủy sản, lương thực thực phẩm (trừ gạo, đường mía và đường củ cải).
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất.
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác.
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn đạt tiêu chuẩn sao (không hoạt động tại trụ sở).
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh).
- Lập trình máy vi tính.
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính.
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính.
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục. Chi tiết: tư vấn du học.
- In ấn. Chi tiết: Dịch vụ liên quan đến sản xuất.
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Bán buôn rượu, bia, nước giải khát, sữa (không kinh doanh hoạt động ăn uống).
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công cơ khí (không hoạt động tại trụ sở).
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Bán buôn hàng thủ công mỹ nghệ, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phụ gia, thực phẩm (không kinh doanh dịch vụ ăn uống).
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa. Chi tiết: Cho thuê kho.
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Dịch vụ vận tải hành khách.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sở hữu hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản.
- Điều hành tour du lịch. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế phục vụ khách du lịch quốc tế đến Việt Nam.
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ hàng lông thú; bán lẻ phụ kiện hàng may mặc khác như găng tay, khăn, bít tất, cà vạt, dây đeo quần; Bán lẻ giày, dép; Bán lẻ cặp, túi, ví, hàng da và giả da.
- Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp. Cung cấp dịch vụ hỗ trợ văn phòng hỗn hợp hàng ngày, như lễ tân, đánh máy, chuẩn bị tài liệu, gửi nhận thư.
- Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy làm bột giấy; Sản xuất máy làm giấy và giấy bìa; Sản xuất máy sấy gỗ, bột giấy, giấy và giấy bìa; Sản xuất máy sản xuất các sản phẩm từ giấy và giấy bìa; Sản xuất máy làm cao su mềm...
- Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác. Chi tiết: Cung cấp dịch vụ hỗ trợ văn phòng hỗn hợp hàng ngày, như lễ tân, đánh máy, chuẩn bị tài liệu, gửi nhận thư.
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Bán buôn nước hoa, nước thơm, dầu thơm; - Bán buôn hàng mỹ phẩm: son, phấn, kem dưỡng da và trang điểm, mỹ phẩm dùng cho mắt; Chế phẩm vệ sinh: xà phòng thơm, nước gội đầu, sữa tắm...
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng.
- Đào tạo trung cấp. Chi tiết: Đào tạo dạy nghề (không hoạt động tại trụ sở).

Tên tiếng anh: PGT HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: PGT HOLDINGS

Mã chứng khoán: PGT (sàn HNX)

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 12 Tòa nhà Pax Sky, 144-146-148 Lê Lai, P.Bến Thành, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh.

2 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính: không ảnh hưởng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các công ty con

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần PGT Solutions Địa chỉ: Lầu 12 Tòa nhà Pax Sky, 144-146-148 Lê Lai, Phường Bến Thành, Tp.HCM	Tư vấn quản lý, cung ứng lao động, giới thiệu việc làm	66,04%	66,04%	66,04%
Công ty TNHH BMF MicroFinance (BMF). Địa chỉ: Số 192 Myanmar Plaza 9 Floor, Kabar Aye Pagoda Road, Bahan Township, Yangon, Myanmar	Hoạt động như tổ chức tài chính vi mô nhận tiền gửi khắp Myanmar, cung cấp dịch vụ tài chính và các hoạt động khác được cho phép bởi Cơ quan giám sát tài chính vi mô	100,00%	100,00%	100,00%

II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (dưới 03 tháng), tiền đang chuyển... Hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo tài chính.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

- Các khoản đầu tư được coi như "tương đương tiền" là khoản đầu tư không có nhiều rủi ro, dễ chuyển hóa thành tiền và có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.
- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

2.1 Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh, liên kết không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh, liên kết. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh, liên kết phát sinh sau khi góp vốn liên doanh, liên kết.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

2.2 Dự phòng đầu tư tài chính: Là dự phòng phần tổn thất do giảm giá chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ có thể xảy ra, hoặc dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác do doanh nghiệp đầu tư vào doanh nghiệp khác bị lỗ;

- **Dự phòng đầu tư dài hạn:** Là khoản dự phòng do tổn thất đầu tư vào đơn vị khác do đơn vị được đầu tư bị lỗ và nhà đầu tư có khả năng bị mất vốn từ khoản đầu tư này; Mức trích lập là giá trị khoản lỗ trên kết quả kinh của đơn vị nhận đầu tư tương đương với tỷ lệ vốn góp của nhà đầu tư tại thời điểm lập BCTC.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.3 Cuối kỳ kế toán các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn. Việc phân bổ phải chọn phương thức hợp lý và nhất quán.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về báo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

11. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

12. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền		
Tiền mặt (TK 111)	800.764.944	346.269.725
Tiền gửi ngân hàng (TK 112)	6.889.739.741	7.720.798.341
Tổng cộng	7.690.504.685	8.067.068.066

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (TK 131)	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:		
+ Công ty Cổ Phần Tập đoàn Hiệp Đồng Tâm	27.855.320.000 (*)	27.855.320.000
+ Công ty TNHH Hoàng Đạt	1.194.873.000 (*)	1.194.873.000
+ DNTN Gara Sửa Chữa Ô tô Khánh Ngọc	5.207.287.675 (*)	5.207.287.675
+ Công ty TNHH XD SX TM Lê Hoàn	561.919.900 (*)	561.919.900
+ Trường Cao Đẳng Văn Lang Sài Gòn	184.680.000	-
+ Nhóm khách hàng của Công ty TNHH BMF MicroFinance	2.081.952.277	1.982.206.088
- Các khoản phải thu khách hàng khác:	5.728.218.391	4.610.742.789
Cộng	42.814.251.243	41.412.349.452

Ghi chú: (*) Các khoản công nợ lâu năm không thể xác nhận và không có khả năng thu hồi. Công ty đã trích lập dự phòng.

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:		
+ Công ty TNHH Hoa Lam Japan	535.920.000 (*)	535.920.000
+ Liên Đoàn Quần Vợt Thành Phố Hồ Chí Minh	120.000.000 (*)	120.000.000
+ Công ty TNHH Tư vấn Toàn Long	190.000.000 (*)	190.000.000
- Các khoản trả trước cho người bán khác:	2.962.188.206	565.111.915
Cộng	3.808.108.206	1.411.031.915

Ghi chú: (*) Các khoản công nợ lâu năm không thể xác nhận và không có khả năng thu hồi. Công ty đã trích lập dự phòng.

b. Trả trước cho người bán dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
		550.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2024

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán		
4. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	6.721.700.000	6.771.700.000
+ Công Ty TNHH Vina Terrace Hotels (*)	5.974.000.000	5.974.000.000
+ Công ty CP Vận chuyển Sài Gòn Tourist (**)	447.700.000	447.700.000
+ Công ty TNHH TM Đầu tư Halo (***)	300.000.000	350.000.000
b. Dài hạn	11.000.000.000	11.000.000.000
+ Công ty Cp Vietnam Manpower Supply (****)	11.000.000.000	11.000.000.000
Cộng (a) + (b)	17.721.700.000	17.771.700.000

Ghi chú:

(*) Khoản cho vay theo hợp đồng số 01/2023/HĐCV/PGT-VINA ngày 08/03/2023, phụ lục hợp đồng số PL1.01/2023/HĐCV/PGT-VINA ngày 20/06/2023 và phụ lục hợp đồng số PL2.01/2023/HĐCV/PGT-VINA ngày 04/07/2023. Mục đích cho vay: Công ty TNHH Vina Terrace Hotels sử dụng khoản vay để thanh toán các khoản chi phí trong kinh doanh. Lãi suất: 3%/ năm. Thời hạn cho vay: 08/03/2023 - 07/03/2025.

(**) Theo giấy mượn tiền ngày 10/08/2024, Công ty cho Công ty CP Vận chuyển Sài Gòn Tourist mượn số tiền là 447.700.000 VND, lãi suất 0%/ năm, thời hạn 12 tháng.

(***) Theo giấy mượn tiền ngày 10/08/2024, Công ty cho Công ty TNHH TM Đầu tư Halo mượn số tiền là 300.000.000 VND, lãi suất 0%/ năm và thời hạn 12 tháng.

(****) Khoản cho vay theo hợp đồng số 01/2023/HĐCV/PGT-MANPOWER ngày 18/12/2023. Mục đích cho vay: Công ty CP Vietnam ManPower Supply sử dụng khoản vay để đầu tư vào công ty do Công ty ManPower tìm kiếm và phù hợp với lĩnh vực kinh doanh của Công ty CP PGT Holdings hoặc và đầu tư theo như mong muốn và yêu cầu của Công ty CP PGT Holdings. Lãi suất: Từ 18/12/2023 - 17/12/2024: 3%/ năm. Từ 18/12/2024 - 17/12/2025: 5%/ năm. Thời hạn cho vay: Từ 18/12/2023 - 17/12/2025.

(5); PHẢI THU KHÁC		Số cuối năm	Số đầu năm		
(11)		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5.	Phải thu ngắn hạn khác	21.608.680.782		17.643.138.545	
	- Tam ứng cho nhân viên (TK 141)	1.561.000.000		622.407.030	
	- Phải thu khác (TK 1388)	20.045.619.413		17.018.670.146	
	+ Thuế Bảo Long	53.552.396 (*)		53.552.396	
	+ Nguyễn Hoàng Giang	264.178.662 (*)		264.178.662	
	+ Công ty Cổ phần Hiệp Thành An (i)	3.000.000.000 (*)		3.000.000.000	
	+ Công ty Cổ phần PGT Japan (ii)	104.374.750		104.374.750	
	+ Công ty Cổ phần Vietnam ManPower Supply	352.305.555		12.833.333	
	+ Công Ty TNHH Vina Terrace Hotels	0		6.304.000.000	
	+ Công Ty Cổ Phần Viet Nam Manpower Supply (iii)	9.800.000.000		3.400.000.000	
	+ Khác	6.471.208.050		3.879.731.005	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

- Phải thu khác (TK 3388)	2.061.369	2.061.369
+ Tòa án Nhân dân Quận Ba Đình	2.061.369	2.061.369

Ghi chú:

(*) Các khoản công nợ lâu năm không thể xác nhận và không có khả năng thu hồi. Công ty đã trích lập dự phòng.

(i) Khoản đặt cọc theo thỏa thuận đặt cọc ngày 29/12/2015 để Công ty Cổ phần Hiệp Thành An cung cấp dịch vụ tư vấn để chuyển nhượng dự án bất động sản.

(ii) Khoản đầu tư mua cổ phần Công ty Cổ phần PGT Japan ở nước ngoài theo Nghị quyết số 13/2022/QĐ-HĐQT-PGT ngày 19/04/2022 về việc chấp thuận đầu tư ra nước ngoài theo hình thức mua lại toàn bộ cổ phần và điều hành tại Công ty.

(iii) Khoản đặt cọc, ứng trước của Công ty Cổ phần PGT Solutions cho Công ty Manpower Supply để tìm kiếm các Công ty tiềm năng phục vụ cho mục đích đầu tư tài chính của Công ty. Không lãi suất, thời hạn 15 tháng và được gia hạn đến 31/12/2025.

11. Phải thu dài hạn khác	2.708.516.151	2.722.016.151
- Tạm ứng cho nhân viên (TK 141)	6.500.000	8.500.000
- Ký cược, ký quỹ (TK 2442)	2.702.016.151	2.713.516.151
+ Công ty Cổ phần Nhà Hòa Bình (iv)	215.620.200	215.620.200
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN		
Hàm Nghi (v)	300.000.000	300.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN		
Cổng Quỳnh (vi)	2.000.000.000	2.000.000.000
+ Khác	186.395.951	197.895.951
Cộng (5) + (11)	24.317.196.933	20.365.154.696

Ghi chú:

(iv) Khoản đặt cọc thuê văn phòng tại Lầu 12 tòa nhà Pax Sky, 144-146-148 Lê Lai, phường Bến Thành, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho thuê số 03/2018/HDTV/P11/HBH-HOLDINGS ngày 03/02/2018 và các phụ lục hợp đồng đã ký kết. Thời gian thuê từ ngày 03/08/2018 đến hết ngày 02/02/2026.

(v) Khoản ký quỹ theo hợp đồng số 53862.23.102.23282496.TG.DN ngày 13/11/2023 để kinh doanh ngành nghề hoạt động dịch vụ việc làm. Kỳ hạn 60 tháng, lãi suất 4,98%/ năm.

(vi) Khoản ký quỹ theo hợp đồng số 02/HĐKQ-SCBCQ.19 ngày 14/08/2019 và Phụ lục hợp đồng số 02-01/PLHĐKD-SCB.CQ.22 ngày 15/08/2022 để duy trì kinh doanh ngành nghề cho thuê lại lao động. Kỳ hạn 36 tháng, lãi suất 6,3%/ năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2024

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

6. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (TK 2293)				
Các đối tượng công nợ của Phải thu khách hàng (TK 131):	(35.993.912.208)		(35.993.912.208)	
+ Công ty Cổ Phần Tập đoàn Hiệp Đồng Tâm	(27.855.320.000)		(27.855.320.000)	
+ Công ty TNHH Hoàng Đạt	(1.194.873.000)		(1.194.873.000)	
+ DNTN Gara Sửa Chữa Ô tô Khánh Ngọc	(5.207.287.675)		(5.207.287.675)	
+ Công ty TNHH XD SX TM Lê Hoàn	(561.919.900)		(561.919.900)	
+ Các đối tượng khác	(1.174.511.633)		(1.174.511.633)	
Các đối tượng công nợ của Phải thu khác (TK138):	(3.995.781.403)		(3.995.781.403)	
+ Công ty Cổ Phần Hiệp Thành An	(3.000.000.000)		(3.000.000.000)	
+ Nguyễn Hoàng Giang	(264.178.662)		(264.178.662)	
+ Các đối tượng khác	(731.602.741)		(731.602.741)	
Các đối tượng công nợ của Trả trước nhà cung cấp của PGT Holdings (TK 331):	(1.052.614.537)		(1.052.614.537)	
+ Công ty TNHH Hoa Lam Japan	(535.920.000)		(535.920.000)	
+ Công ty TNHH Tư vấn Toàn Long	(133.000.000)		(133.000.000)	
+ Liên Đoàn Quân Vợt Thành Phố Hồ Chí Minh	(120.000.000)		(120.000.000)	
+ Các đối tượng khác	(263.694.537)		(263.694.537)	
Các đối tượng công nợ của PGT Solutions	(146.742.500)		(146.742.500)	
Cộng	(41.189.050.648)		(41.189.050.648)	
7. HÀNG TỒN KHO	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	32.500		240.500	
- Công cụ, dụng cụ	1.871.160		34.630	
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	68.648.458		-	
- Hàng hóa (TK 156)	301.495.415		214.901.811	
Cộng	372.047.533		215.176.941	

Ghi Chú:

- Giá trị hàng hóa ghi sổ hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: 40.511.921 VND.
- Giá trị hàng hóa tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả vào thời điểm cuối kỳ : không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2024

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		Số cuối năm	Số đầu năm
8. Chi phí trả trước ngắn hạn		396.147.847	312.863.392
+ Công cụ , dụng cụ		32.585.338	22.058.033
+ Chi phí quần áo đồng phục nhân viên bảo vệ		23.537.501	36.843.000
+ Chi phí thuê văn phòng và phí quản lý		192.319.091	145.971.600
+ Chi phí khác		147.705.917	107.990.759
14. Chi phí trả trước dài hạn		354.884.678	182.799.601
+ Chi phí mua 6 laptop HP 340s G7 224L1PA xám và 10 chuột dây Logitech B100		-	7.463.030
+ Công cụ , dụng cụ		324.228.625	142.831.952
+ Chi phí khác		30.656.053	32.504.619
Cộng (8)+(14)		751.032.525	495.662.993
15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI		Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị đầu năm		11.014.399.023	11.726.199.973
Giá trị tăng trong năm do hợp nhất kinh doanh		-	-
Phân bổ năm trước		-	-
Phân bổ trong năm		711.800.450	711.800.950
Giá trị cuối năm		10.302.598.573	11.014.399.023



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TK 211)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	120.800.000	482.327.200	2.137.212.943	2.740.340.143
2. Số tăng trong năm	-	-	107.021.952	107.021.952
- Mua trong năm	-	-	107.021.952	107.021.952
3. Số giảm trong năm	120.800.000	482.327.200	-	603.127.200
- Thanh lý, nhượng bán	120.800.000	482.327.200	-	603.127.200
4. Số dư cuối năm	-	-	2.244.234.895	2.244.234.895
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	120.800.000	482.327.200	2.029.731.921	2.632.859.121
2. Khấu hao trong năm	-	-	123.939.825	123.939.825
- Khấu hao trong năm	-	-	123.939.825	123.939.825
3. Giảm trong năm	120.800.000	482.327.200	-	603.127.200
- Thanh lý, nhượng bán	120.800.000	482.327.200	-	603.127.200
4. Số dư cuối năm	-	-	2.153.671.746	2.153.671.746
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	-	-	107.481.022	107.481.022
2. Tại ngày cuối năm	-	-	90.563.149	90.563.149

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (TK 213)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	-	1.287.257.620	50.000.000	1.337.257.620
2. Số tăng trong năm	-	63.634.152	-	63.634.152
- Mua trong năm	-	63.634.152	-	63.634.152
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	1.350.891.772	50.000.000	1.400.891.772
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	-	1.287.257.620	50.000.000	1.337.257.620
2. Khấu hao trong năm	-	63.634.152	-	63.634.152
- Khấu hao trong năm	-	63.634.152	-	63.634.152
3. Giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	1.350.891.772	50.000.000	1.400.891.772
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
2. Tại ngày cuối năm	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

16.	PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Phải trả cho người bán ngắn hạn:				
	Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
	+ Công ty Cổ phần Nhà Hòa Bình	6.105.912	6.105.912	8.969.573	8.969.573
	+ Hayabusa Holdings Inc	334.243.800	334.243.800	-	-
	+ Công ty TNHH Maas Vietnam	-	-	36.000.000	36.000.000
	+ Công ty Cổ phần Truyền thông và Thương mại TTP Hoàng Gia	-	-	38.880.000	38.880.000
	- Phải trả các đối tượng khác	115.730.504	115.730.504	137.113.059	137.113.059
	Cộng	456.080.216	456.080.216	220.962.632	220.962.632
17.	NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (TK 131)	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số người mua trả tiền trước				
	+ Công Ty TNHH Digital Works Việt Nam		2.700.000		2.700.000
	- Các khoản người mua trả tiền trước khác		35.042.783		31.482.727
	Cộng		37.742.783		34.182.727
THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC					
18.	Phải nộp	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
		(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)-(3)
	- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	358.395.933	2.088.831.311	1.722.602.185	724.625.059
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TK 3334)	328.416.937	1.018.369.932	457.693.222	889.093.647
	- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)	857.289.552	732.490.252	1.238.894.579	350.885.225
	- Các loại thuế khác (TK 33382)	-	96.053.769	94.981.277	1.072.492
	Cộng 14	1.544.102.422	3.935.745.264	3.514.171.263	1.965.676.423
Ghi chú: Các số liệu về thuế đơn vị tạm tính, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.					
9.	Thuế GTGT được khấu trừ	Đầu năm	Số được khấu trừ trong năm	Đã khấu trừ trong năm	Số cuối năm
		(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)-(3)
	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	1.298.806.696	850.079.194	905.343.877	1.243.542.013
Ghi chú: Các số liệu về thuế đơn vị tạm tính, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.					
10.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
		(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(3)-(2)
	- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	10.102.980	904.901.710	904.901.710	10.102.980
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.629.899.658	-	-	1.629.899.658
	- Thuế thu nhập cá nhân	14.910.785	-	-	14.910.785
	Cộng (9.1)	1.654.913.423	904.901.710	904.901.710	1.654.913.423
Ghi chú: Các số liệu về thuế đơn vị tạm tính, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.					
19.	PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG	Số cuối năm		Số đầu năm	
	- Lương và thưởng của người lao động		1.675.478.552		1.269.805.626
	Cộng		1.675.478.552		1.269.805.626
20.	CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Các chi phí trích trước		725.850.875		701.398.986
	Cộng		725.850.875		701.398.986

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

21.	PHẢI TRẢ KHÁC:	Số cuối năm	Số đầu năm
a	Phải trả ngắn hạn khác:	19.879.651.023	20.071.154.446
	- Phải thu khác (TK 3382)	2.250.000	-
	- Kinh phí công đoàn (TK 3382)	663.296.400	658.781.522
	- Bảo hiểm xã hội (TK 3383)	21.073.331	12.507.275
	- Bảo hiểm y tế (TK 3384)	3.699.590	2.191.275
	- Bảo hiểm thất nghiệp (TK 3386)	1.524.262	693.900
	- Cổ tức phải trả	633.295.050	633.295.050
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 3388)	18.528.682.690	18.727.571.604
	+ All Corporation Inc	13.926.333.093	13.926.333.093
	+ Kakazu Shogo	-	2.798.936.000
	+ Hội đồng quản trị	1.541.129.601	1.552.429.174
	+ Nhân viên công ty	6.622.014	6.622.014
	+ Trường Cao Đẳng Văn Lang Sài Gòn	1.140.600.000	-
	+ Các đối tượng khác	1.913.997.982	443.251.323
	- Nhận ký quỹ, ký cược (TK 344)	25.829.700	36.113.820
	Cộng:	19.879.651.023	20.071.154.446
		Số cuối năm	Số đầu năm
b.	Phải trả dài hạn khác:	350.000.000	350.000.000
	- Phải trả khác (TK 3388)	350.000.000	350.000.000
	+ Phải trả về nhận vốn hợp tác kinh doanh (*)	350.000.000	350.000.000
	Cộng:	350.000.000	350.000.000
	Ghi chú:		
	(*) Khoản nhận hợp tác kinh doanh theo hợp đồng Hợp tác kinh doanh ngày 23/12/2022 giữa Công ty CP PGT Solutions với nhóm cá nhân hợp tác tìm kiếm khách hàng để phát triển lĩnh vực gia công phần mềm tại Chi nhánh Hà Nội.		
22.	QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI	Số cuối năm	Số đầu năm
	Quỹ khen thưởng	252.034	252.034
	Quỹ phúc lợi	6.322	6.322
	Cộng	258.356	258.356

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát
A	1	2	3	2	7		3 = 1 + 2
a. Số dư đầu năm trước	92.418.010.000	1.840.919.261	(3.532.209.866)	(69.825.955.644)	1.705.559.758	-	1.212.898.510
- Tăng trong năm	-	-	217.289.340	11.160.752.843	-	-	11.378.042.183
- Lãi trong năm trước	-	-	-	11.160.752.843	-	-	11.160.752.843
- Tăng khác	-	-	217.289.340	-	-	-	217.289.340
- Giảm trong năm	-	-	-	(4.406.209.974)	-	-	(4.406.209.974)
Trong đó:	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh khi hợp nhất	-	-	-	(4.406.209.974)	-	-	(4.406.209.974)
- Khác	-	-	-	-	-	-	-
b. Số dư đầu năm nay	92.418.010.000	1.840.919.261	(3.314.920.526)	(63.071.412.775)	1.705.559.758	-	8.855.222.666
- Tăng trong năm	-	-	467.892.559	5.541.040.198	-	30.054.655	-
Trong đó:	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	5.541.040.198	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh khi hợp nhất	-	-	467.892.559	-	-	-	-
- Trích quỹ khác	-	-	-	-	-	30.054.655	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm trong năm	-	-	-	(4.223.907.213)	-	-	-
Trong đó:	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh khi hợp nhất	-	-	-	(4.223.907.213)	-	-	-
c. Số dư cuối năm nay	92.418.010.000	1.840.919.261	(2.847.027.967)	(61.754.279.790)	1.705.559.758	30.054.655	13.093.433.490
							44.486.669.407



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của các cổ đông	100,00%	92.418.010.000	92.418.010.000
Cộng	100%	92.418.010.000	92.418.010.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	92.418.010.000	92.418.010.000
+ Vốn góp đầu năm	92.418.010.000	92.418.010.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	92.418.010.000	92.418.010.000

d) Cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.241.801	9.241.801
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.241.801	9.241.801
+ Cổ phiếu phổ thông	9.241.801	9.241.801
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.241.801	9.241.801
+ Cổ phiếu phổ thông	9.241.801	9.241.801
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1.705.559.758	1.705.559.758
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	30.054.655	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	258.356	258.356

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CĐKT	Số cuối năm	Số đầu năm
a Tài sản thuê ngoài	-	-
b Tài sản nhận giữ hộ	-	-
c Ngoại tệ các loại	-	-
Trong đó:	-	-
- Ngoại tệ USD	\$21.977,91	\$18.340,36
d Vàng tiền tệ	-	-
đ Nợ khó đòi đã xử lý	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		Đơn vị tính: VND	
	Năm 2024	Năm 2023	
1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ			
Doanh thu thương mại và cung cấp dịch vụ	35.922.666.933	22.412.681.794	
Doanh thu dịch vụ cho vay (Công ty con ở nước ngoài)	303.592.655	359.766.257	
Cộng	36.226.259.588	22.772.448.051	
2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN (TK 632)	Năm 2024	Năm 2023	
Giá vốn thương mại và cung cấp dịch vụ	22.315.852.589	16.515.972.224	
Giá vốn dịch vụ cho vay (Công ty con ở nước ngoài)	1.691.834	3.065.529	
Cộng	22.317.544.423	16.519.037.753	
3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (TK 515)	Năm 2024	Năm 2023	
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.111.204.177	613.259.481	
- Lãi bán các khoản đầu tư	2.000.000.000	11.335.929.000	
- Lãi chênh lệch tỷ giá	347.791.144	1.029.748.621	
Cộng	4.458.995.321	12.978.937.102	
4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH (TK 635)	Năm 2024	Năm 2023	
- Lãi tiền vay	-	360.601.329	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	91.544.183	125.294.604	
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(2.807.580.261)	(7.980.195.418)	
- Giảm chi phí đầu tư công ty con		3.007.000.000	
- Các khoản khác	480.730	418.569.581	
Cộng	(2.715.555.348)	(4.068.729.904)	
(5); (6). CHI PHÍ BÁN HÀNG (TK 641) VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TK 642)	Năm 2024	Năm 2023	
5. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	528.187.234	449.518.776	
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng			
+ Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	-	3.006.078	
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	307.260.387	352.030.700	
- Các khoản chi phí bán hàng khác	220.926.847	94.481.998	
6. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	14.558.048.142	11.576.180.261	
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN			
+ Chi phí nhân viên quản lý	7.714.398.096	4.635.050.240	
+ Chi phí vật liệu bao bì	256.106.097	12.623.614	
+ Chi phí đồ dùng văn phòng		111.777.071	
+ Thuế, phí và lệ phí	12.769.000	10.626.000	
+ Dự phòng phải thu khó đòi		60.094.000	
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.812.325.613	4.421.056.553	
+ Chi phí bằng tiền khác	1.194.006.814	757.075.305	
+ Lợi thế thương mại	1.568.442.522	1.567.877.478	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		Đơn vị tính: VND	
7.	THU NHẬP KHÁC (TK 711)	Năm 2024	Năm 2023
	- Tiền phí thưởng theo hợp đồng	706.800.000	
	- Thanh lý màn hình máy tính LCD Model IP2408S, logo VSP	-	12.818.182
	- Thu tiền kỷ luật nhân viên	-	3.500.000
	- Thu lại tiền điện - Trần Thị Ngọc Huyền	6.984.191	10.225.722
	- Khác	68.371.906	372.632.036
	Cộng	782.156.097	399.175.940
8.	CHI PHÍ KHÁC (TK 811)	Năm 2024	Năm 2023
	- Chi phí tiền phạt VPHC và chậm nộp VPHC	10.256.928	28.570.029
	- Tiền phạt chậm nộp thuế GTGT, TNCN	-	2.165.712
	- Chi phí thanh lý màn hình máy tính LCD Model IP2408S, logo VSP	-	12.818.182
	- Khác	209.519.497	66.162.288
	Cộng	219.776.425	109.716.211
9.	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Năm 2024	Năm 2023
	Công ty CP PGT Solutions	640.609.145	
	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Long Vân	201.829.069	130.693.769
	Công ty CP Mỹ phẩm Hồng Xinh	175.931.718	273.391.582
	Cộng	1.018.369.932	404.085.151
10.	LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Năm 2024	Năm 2023
	Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ	4.692.543.813	11.153.555.178
	Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
	Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.692.543.813	11.153.555.178
	CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	9.241.801	9.241.801
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	508	1.207
11.	CHI PHÍ THEO YẾU TỐ	Năm 2024	Năm 2023
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	560.243.807	149.020.868
	- Chi phí nhân công	21.279.209.681	17.960.780.126
	- Chi phí khấu hao TSCĐ		
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.367.738.600	5.853.555.628
	- Chi phí khác bằng tiền	1.016.973.344	725.766.656
	Cộng	30.224.165.432	24.689.123.278

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

- VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**
- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
 - Mua tài sản và nhận nợ thông qua nghiệp vụ mua hàng trả sau, hoặc cho thuê tài chính : không phát sinh
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu : không phát sinh.
 - Cả giao dịch phi tiền tệ khác : không phát sinh.
 - Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không có.
 - Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) (Mã số 11), : 5.074.354.361
 - Số tiền đã trả nợ gốc vay và tiền trả nợ gốc thuê tài chính trong kỳ (Mã số 34): 0 VNĐ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Thông tin về những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : không có
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có.
- Thông tin về các bên liên quan

Tên Công ty	Quan hệ	Giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ phải thu (Phải trả)
All Corporation INC.	Cổ đông	Chuyển đổi khoản vay và lãi vay phải trả All Corporation INC thành khoản đầu tư		(13.926.333.093)

d. Tổng thu nhập năm 2024 của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên	Chức vụ	Tính chất	Năm 2024	Năm 2023
Hội đồng quản trị				
Ryotaro Ohtake	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Thù lao	-	-
Kakazu Shogo	Thành viên	Thù lao	-	-
Shimabukuro	Thành viên	Thù lao	-	-
Phạm Thị Thoa	Thành viên	Thù lao	-	-
Lê Minh Đức	Thành viên	Thù lao	-	-
Ban Kiểm soát				
Lê Quốc Duy	Trưởng ban	Thù lao	-	-
Bùi Thị Ngà	Thành viên	Thù lao	-	-
Nguyễn Minh Dương	Thành viên	Thù lao	-	-
Ban Tổng Giám đốc				
Kakazu Shogo	Tổng Giám đốc	Lương, thưởng và phúc lợi khác	1.617.093.741	1.602.373.333
Nguyễn Thị Thanh Chi	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng	Lương, thưởng và phúc lợi khác	342.545.223	350.196.250

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2024

4. Trình bày kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận
- Báo cáo của PGT Holdings, PGT Solutions tại Việt Nam
 - Báo cáo của Công ty TNHH BMF MicroFinance ở Myanmar.

Các báo cáo trên là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần PGT Holdings

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các đơn vị kinh doanh ở các khu vực khác nhau do đó báo cáo theo các khu vực như sau:

	Dịch vụ ở Việt Nam		Dịch vụ ở Myanmar		Tổng cộng	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu thuần	35.922.666.933	22.412.681.794	303.592.655	359.766.257	36.226.259.588	22.772.448.051
Giá vốn	22.315.852.589	16.515.972.224	1.691.834	3.065.529	22.317.544.423	16.519.037.753
Lợi nhuận gộp	13.606.814.344	5.896.709.570	301.900.821	356.700.728	13.908.715.165	6.253.410.298

5. Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

6. Tài sản và nợ phải trả tài chính:

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

6. Tài sản và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý	
	31/12/2024	01/01/2024	31/12/2024	31/12/2024	01/01/2024
	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính					
- Phải thu khách hàng	42.814.251.243	(35.993.912.208)	41.412.349.452	6.820.339.035	5.418.437.244
- Phải thu khác	24.317.196.933	(3.995.781.403)	20.365.154.696	20.321.415.530	16.369.373.293
- Phải thu cho vay	17.721.700.000	-	17.771.700.000	17.721.700.000	17.771.700.000
- Tiền và các khoản tương đương tiền	7.690.504.685	-	8.067.068.066	7.690.504.685	8.067.068.066
TỔNG CỘNG	92.543.652.861	(39.989.693.611)	87.616.272.214	52.553.959.250	47.626.578.603
Nợ phải trả tài chính					
- Vay và nợ	-	-	-	-	-
- Phải trả người bán	456.080.216	-	220.962.632	456.080.216	220.962.632
- Phải trả khác	20.229.651.023	-	20.421.154.446	20.229.651.023	20.421.154.446
- Chi phí phải trả	725.850.875	-	701.398.986	725.850.875	701.398.986
TỔNG CỘNG	21.411.582.114	-	21.343.516.064	21.411.582.114	21.343.516.064

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7. Điều chỉnh trong báo cáo tài chính năm trước do các thay đổi trong chính sách kế toán của năm nay: Không có.

8. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

a Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

b Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

c Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp (xem thuyết minh V.1).

d Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 31/12/2024	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Phải trả cho người bán	456.080.216	-	-
Người mua trả tiền trước	37.742.783	-	-
Vay và nợ	-	-	-
Phải trả người lao động	1.675.478.552	-	-
Chi phí phải trả	725.850.875	-	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	19.879.651.023	350.000.000	-
Cộng	22.774.803.449	350.000.000	-

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**f. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

g. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong năm 2024, Công ty phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ và thực hiện theo chuẩn mực kiểm toán số 10.

h. Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

i. Độ nhạy của ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính không đáng kể.

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Đến ngày 31/12/2024, Công ty không có ý định hoặc yêu cầu phải giải thể, ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động, nên kiểm sự bảo hộ từ các chủ nợ theo pháp luật và quy định hiện hành.

10. Thông tin về số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Chi

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Chi



TP. HCM, ngày 21 tháng 3 năm 2025

Tổng Giám đốc

Kakazu Shogo